zhù lǐ

助理

Noun · assistant

Example Sentences

tā shì wǒ de zhù lǐ
她是我的助理。

She is my assistant.

nǐ néng ràng zhù lǐ bǎ zhè fèn bào gào zài xià bān qián fā gěi wǒ ma
你 能 让 助理把这份报告在下班 前 发给我吗？

Can you ask the assistant to send me this report before the end of the workday?

zhù lǐ bāng wǒ zhěng lǐ wén jiàn
助理 帮 我 整 理文件。

The assistant helps me organize the documents.

Trace each character, then write the word on your own.

助 助 助 助 助 助 助 助 助 助

理 理 理 理 理 理 理 理 理 理 理

理 理 理